Công ty cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng
Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội Phường sở dầu, TP Hải Phòng
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026
Mẫu số: B01 DN

# DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | | **98.469.179.813** | **94.607.324.863** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | 5 | **13.289.008.545** | **19.515.785.851** |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 5.289.008.545 | 19.515.785.851 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5 | 8.000.000.000 | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | 5 | **1.526.280.069** | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.526.280.069 | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | **67.714.200.636** | **59.419.136.803** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 67.437.449.114 | 55.300.872.002 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.450.000 | 1.957.076.200 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 272.301.522 | 2.161.188.601 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 136 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | 8 | **15.873.106.988** | **14.375.896.556** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 16.024.023.774 | 14.561.562.288 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | 8 | (150.916.786) | (185.665.732) |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | 160 | | **66.583.575** | **1.296.505.653** |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | | |
| 2.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | 1.249.998.300 |
| 3. Chi phí chờ phân bổ ngắn han | 161 | 9 | 66.583.575 | 46.507.353 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | **1.653.530.727** | **2.460.963.397** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | | |
| **II.Tài sản cố định** | 220 | 10 | **1.431.834.319** | **2.075.667.200** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | 10 | **1.431.834.319** | **2.075.667.200** |
| - Nguyên giá | 222 | 10 | 97.036.464.373 | 97.036.464.373 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 10 | (95.604.630.054) | (94.960.797.173) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | 224 | | | |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 264.450.000 | 264.450.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (264.450.000) | (264.450.000) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | 240 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 250 | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | 260 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | 270 | 9 | **221.696.408** | **385.296.197** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 9 | 221.696.408 | 385.296.197 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 280 | | **100.122.710.540** | **97.068.288.260** |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **45.205.320.109** | **42.057.586.697** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **45.205.320.109** | **42.057.586.697** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | | |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 38.910.713.853 | 24.433.814.669 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 312 | 12 | 15.024.144 | 9.022.103.194 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 13 | 1.397.023.374 | 991.961.335 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.201.025.842 | 6.673.874.685 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 14 | | 237.680.694 |
| 7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 317 | | 602.408.000 | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 15 | 894.081.005 | 671.122.273 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 185.043.891 | 27.029.847 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | | |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 | 16 | **54.917.390.431** | **55.010.701.563** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | 16 | **54.917.390.431** | **55.010.701.563** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 30.120.400.000 | 30.120.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 16 | 30.120.400.000 | 30.120.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 16 | 63.200.000 | 63.200.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 16 | 3.004.189.037 | 3.004.189.037 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 18.892.889.570 | 18.892.889.570 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 16 | 2.017.704.320 | 2.017.704.320 |
| **7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | 420 | 16 | **819.007.504** | **912.318.636** |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | 16 | 819.007.504 | 912.318.636 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 420b | | | |
| 8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | | **100.122.710.540** | **97.068.288.260** |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Oanh | Hà Thúy Mai | Hồng Anh Việt |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**
**Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - Phường Hồng Bàng - TP Hải Phòng**
**Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272**

**Báo cáo tài chính**
**Quý 3 năm 2026**
**Mẫu số: B01 DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | CT | TM | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 44.581.520.128 | 68.239.681.963 | 156.157.701.942 | 174.952.593.894 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **17** | **44.581.520.128** | **68.239.681.963** | **156.157.701.942** | **174.952.593.894** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 38.871.230.990 | 63.203.368.515 | 140.197.273.538 | 157.769.093.450 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **5.710.289.138** | **5.036.313.448** | **15.960.428.404** | **17.183.500.444** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 78.143.781 | -20.320.352 | 284.133.169 | 21.658.203 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | | | |
| chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 20 | 833.752.279 | 2.213.434.908 | 3.457.572.061 | 5.763.862.654 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 20 | 4.637.113.754 | 2.649.103.580 | 11.765.937.359 | 10.878.416.748 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}** | **30** | | **317.566.886** | **153.454.608** | **1.021.052.153** | **562.879.245** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 21 | 10.121.571 | 165.323.229 | 33.044.041 | 452.930.717 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 22 | 7.373.302 | 11.773.808 | 21.024.030 | 149.152.286 |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **2.748.269** | **153.549.421** | **12.020.011** | **303.778.431** |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)** | **50** | **23** | **320.315.155** | **307.004.029** | **1.033.072.164** | **866.657.676** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 64.063.031 | 61.400.806 | 214.064.660 | 228.018.001 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **256.252.124** | **245.603.223** | **819.007.504** | **638.639.675** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | | | | |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)** | 70 | | | | | |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Oanh | Hà Thúy Mai | Hồng Anh Việt |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**
**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng**
**Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272**

**Báo cáo tài chính**
**Quý 3 năm tài chính 2026**
**Mẫu số: B01 DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu | MCT | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2026) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 134.930.869.235 | 154.295.813.557 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (112.700.459.005) | (117.724.041.343) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (15.768.254.247) | (13.614.455.989) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (151.765.524) | (109.757.362) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.943.066.285 | 1.715.561.810 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (16.377.353.356) | (17.812.654.393) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **(5.123.896.612)** | **6.750.466.280** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố địnhvà các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 423.399.375 | 16.013.008 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **423.399.375** | **16.013.008** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | **(4.700.497.237)** | **6.766.479.288** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 19.515.785.851 | 12.127.263.193 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | | **14.815.288.614** | **18.893.742.481** |

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Oanh | Hà Thúy Mai | Hồng Anh Việt |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 154 người (tại ngày 31/12/2025 là 160 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 08 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng

**Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

(a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
(b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## 5. TIỀN

| | 01/01/2026<br>VND | 30/09/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 323 514 118 | 360 507 793 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 19 192 271 733 | 4 928 500 752 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | 9 526 280 069 |
| **Cộng** | **19 515 785 851** | **14 815 288 614** |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 01/01/2026<br>VND | 30/09/2026<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu các khách hàng khác** | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên | 19 898 285 427 | 10 593 621 627 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 24 186 889 100 | 41 382 625 705 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | 2 109 886 100 | 316 221 500 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 163 680 000 | 602 586 000 |
| Hợp tác xã Hưng Thịnh | 3 416 897 520 | 2 385 236 160 |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hồng Phát | 2 126 521 200 | 158 321 240 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước | 2 396 468 106 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH TN 168 | - | 3 543 401 400 |
| Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam | - | 4 166 100 000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Tiến Mạnh | - | 2 863 145 600 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1 002 244 549 | 1 426 189 882 |
| Cộng | **55 300 872 002** | **67 437 449 114** |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 01/01/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 1 944 661 401 | - | 30 000 000 | |
| Tạm ứng | 115 000 000 | - | 228 850 000 | |
| Phải thu khác | 101 527 200 | - | 13 451 522 | |
| **Cộng** | **2 161 188 601** | **-** | **272 301 522** | **-** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 01/01/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9 044 090 266 | (185 665 732) | 7 550 955 240 | (150 916 786) |
| Công cụ, dụng cụ | 13 812 568 | | 16 250 978 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2 907 320 136 | | 3 790 450 648 | |
| Thành phẩm | 331 323 800 | | 2 043 772 300 | |
| Hàng gửi bán | 2 265 015 517 | | 2 622 594 608 | |
| **Cộng** | **14 561 562 288** | **(185 665 732)** | **16 024 023 774** | **(150 916 786)** |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | 01/01/2026<br>VND | 30/09/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí chờ phân bổ Ngắn hạn | 46 507 353 | 66 583 575 |
| Chi phí chờ phân bổ Dài hạn | 385 296 197 | 221 696 408 |
| **Cộng** | **431 803 550** | **288 279 983** |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **18 416 422 951** | **73.373.038.048** | **3.786.394.119** | **1 460 609 255** | **97 036 464 373** |
| Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2026** | **18 416 422 951** | **73.373.038.048** | **3.786.394.119** | **1 460 609 255** | **97 036 464 373** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **17 530 212 777** | **73 245 585 682** | **2 830 246 291** | **1 354 752 422** | **94 960 797 173** |
| Khấu hao trong năm | 270 157 612 | 78 742 863 | 258 366 063 | 36 566 343 | 643 832 881 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2026** | **17 800 370 389** | **73 324 328 545** | **3 088 612 354** | **1 391 318 765** | **95 604 630 054** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **886 210 174** | **127 452 365** | **956 147 828** | **105 856 833** | **2 075 667 200** |
| **Tại ngày 30/09/2026** | **616 052 562** | **48 709 502** | **697 781 765** | **69 290 490** | **1 431 834 319** |

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 01/01/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Bên liên quan** | **78 778 683** | **78 778 683** | **83 423 865** | **83 423 865** |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 78 778 683 | 78 778 683 | 83 423 865 | 83 423 865 |
| **Phải trả người bán khác** | **24 355 035 986** | **24 355 035 986** | **38 827 289 988** | **38 827 289 988** |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài | 5 323 858 622 | 5 323 858 622 | 9 856 667 723 | 9 856 667 723 |
| Hợp tác xã Minh Tiến | 3 968 519 127 | 3 968 519 127 | 5 798 512 726 | 5 798 512 726 |
| Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ | 6 470 632 886 | 6 470 632 886 | 7 387 509 607 | 7 387 509 607 |
| Công ty cổ phần nhựa, bao bì Ngân Hạnh | - | - | 3 840 000 000 | 3 840 000 000 |
| Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất | 6 237 000 000 | 6 237 000 000 | 7 986 000 000 | 7 986 000 000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Nhất Trọng Tín | - | - | 806 373 014 | 806 373 014 |
| Nhà cung cấp khác | 2 355 025 351 | 2 355 025 351 | 2 474 608 782 | 2 558 032 647 |
| Công ty Cổ phần Mực in Á Châu | | | 677 618 136 | 677 618 136 |
| **Cộng** | **24 433 814 669** | **24 433 814 669** | **38 910 713 853** | **38 910 713 853** |

## 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 01/ 01/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| **Khách hàng khác** | 9 022 103 194 | 15 024 144 |
| **Cộng** | **9 022 103 194** | **15 024 144** |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2026 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 816 604 872 | 3 594 305 921 | 3 627 054 844 | 115 209 712 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 151 765 316 | 64 063 031 | | 214 064 459 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23 591 147 | 14 694 590 | | 10 083 953 |
| Thuế nhà đất | - | 1 057 665 250 | | 1 057 665 250 |
| **Cộng** | **991 961 335** | **4 730 728 792** | **3 627 054 844** | **1 397 023 374** |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 01/01/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí vận chuyển | - | - |
| Chi phí điện,nước | 195 558 421 | - |
| Các khoản trích trước khác | 42 122 273 | - |
| **Cộng** | **237 680 694** | **-** |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 01/01/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả ngắn hạn | 671 122 273 | **894 081 005** |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2025** | **30.120.400.000** | **63.200.000** | **3.004.189.037** | **18.892.889.570** | **2.017.704.320** | **570 037 450** | **54 668 420 377** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 912 318 636 | 912 318 636 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (301 204 000) | (301 204 000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | (268 833 450) | (268 833 450) |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **30.120.400.000** | **63.200.000** | **3.004.189.037** | **18.892.889.570** | **2.017.704.320** | **912 318 636** | **55 010 701 563** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 819 007 504 | 819 007 504 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | (602 408 000) | (602 408 000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (309 910 636) | (309 910 636) |
| **Tại ngày 30/09/2026** | **30.120.400.000** | **63.200.000** | **3.004.189.037** | **18.892.889.570** | **2.017.704.320** | **819 007 504** | **54 917 390 431** |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 01/01/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | VND |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 48,99% | 14.754.500.000 | 48,99% | 14.754.500.000 |
| Các cổ đông khác | 51,01% | 15.365.900.000 | 51,01% | 15.365.900.000 |
| **Cộng** | **100%** | **30.120.400.000** | **100%** | **30.120.400.000** |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận**

| | Năm 2025 | Năm 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu năm | 30.120.400.000 | 30.120.400.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 30.120.400.000 | 30.120.400.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **301 204 000** | **-** |

**Cổ phiếu**

| | 01/01/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **3.012.040** | **3.012.040** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **3.012.040** | **3.012.040** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.012.040* | *3.012.040* |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)** | **-** | **-** |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **3.012.040** | **3.012.040** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.012.040* | *3.012.040* |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)** | **10.000** | **10.000** |

## 17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao) | 35 429 961 006 | 42 976 792 801 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 32 802 902 776 | 439 791 932 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6 818 181 | 1 164 935 395 |
| **Cộng** | **68 239 681 963** | **44 581 520 128** |

## 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao) | 32 876 609 616 | 38 564 330 990 |
| Giá vốn của bán hàng hóa khác | 30 326 758 899 | 306 900 000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| **Cộng** | **63 203 368 515** | **38 871 230 990** |

## 19. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Quý 3/2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | -20 320 352 | 78 143 781 |
| **Cộng** | **-20 320 352** | **78 143 781** |

## 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí bán hàng** | **2 213 434 908** | **833 752 279** |
| Chi phí vỏ bao | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1 839 562 581 | 493 419 265 |
| Chi phí khác | 373 872 327 | 340 333 014 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **2 649 103 580** | **4 637 113 754** |
| Chi phí nhân công | 1 486 195 909 | 1 665 724 679 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 17 508 995 | 20 019 028 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 160 865 097 | 164 365 848 |
| Thuế, phí lệ phí | 0 | 1 637 993 050 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 142 177 552 | 158 115 155 |
| Chi phí khác | 743 613 968 | 886 050 872 |
| Chi phí quản lý | 98 742 059 | 104 845 122 |

## 21. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 152 933 258 | - |
| Các khoản khác | 12 389 971 | 10 121 571 |
| **Cộng** | **165 323 229** | 10 121 571 |

## 22. CHI PHÍ KHAC

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí khác** | **11 773 808** | **7 373 302** |

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN** | **307 004 029** | **320 315 155** |
| ***Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế*** | | |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | | |
| **Thu nhập chịu thuế** | **307 004 029** | **320 315 155** |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **61 400 806** | **64 063 031** |

## 24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Công ty có bên liên quan sau:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ |
| Công ty cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn | Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

| | Quý 3/ 2025 | Quý 3/ 2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng Công ty Xi măng Việt Nam** | | |
| Phí tư vấn | 33 642 059 | 43 032 732 |

| **Số dư với bên liên quan** | **01/01/2026** | **30/09/2026** |
|---|---|---|
| **Tổng Công ty Xi măng Việt Nam** | **78 778 683** | **83 423 865** |
| Phải trả khác | | |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

| Họ và tên | Chức vụ | Quý 3/ 2025 VND | Quý 3/ 2026 VND |
|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Kim Chi | Chủ tịch HĐQT | 18 000 000 | 18 000 000 |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Thành viên HĐQT | 12 000 000 | 12 000 000 |
| Bà Đặng Thị Thanh Hữu | Thành viên HĐQT | 24 681 300 | 27 402 200 |
| Ông Trương Thanh Hoàn | Thành viên HĐQT độc lập | 12 000 000 | 12 000 000 |
| Ông Hồng Anh Việt | Thành viên HĐQT, Giám đốc | 102 658 000 | 107 023 700 |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Phó giám đốc | 47 002 600 | 55 915 500 |
| **Cộng** | | **216 341 900** | **232 341 400** |

## 25.THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

| Họ và tên | Chức vụ | Quý 3/ 2025 VND | Quý 3/ 2026 VND |
|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Bích Huệ | Trưởng Ban kiểm soát | 12 000 000 | 12 000 0000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 9 000 000 | 9 000 000 |
| Bà Phạm Thị Thúy | Thành viên Ban kiểm soát | 33 925 600 | 39 442 000 |
| | **Cộng** | **54 925 600** | **60 442 000** |

## 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

*Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Oanh | Hà Thúy Mai | Hồng Anh Việt |